

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
GIẤY THUẬN AN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Liêu Kiên Khang	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Liêu Bình An	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025) Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Bà Liêu Tiểu Dinh	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Lê Đình Kính	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Bà Hoài Tú Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Liêu Kiên Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Đình Kính	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025)
Ông Liêu Bình An	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025)
Bà Nguyễn Ngọc Trà My	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Bà Đặng Thị Tứ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Qi Yuan Fa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Bà Lê Ngọc Yến Nhi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Bà Vòng Khánh Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN

Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III

Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp Theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Đình Kinh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Số: 0438/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2024-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5394-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.691.621.512.879	1.252.519.262.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89.977.275.605	82.064.959.680
1. Tiền	111	5	89.977.275.605	82.064.959.680
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		223.082.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	223.082.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		729.162.673.834	454.042.185.736
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	537.281.190.436	301.419.914.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	189.758.740.657	151.632.929.093
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.122.742.741	989.342.466
IV. Hàng tồn kho	140	9	574.329.979.993	446.218.455.019
1. Hàng tồn kho	141		574.329.979.993	460.309.165.131
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(14.090.710.112)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.069.583.447	230.193.662.564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	20.685.279.162	17.016.323.363
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		54.338.144.791	213.109.009.155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	46.159.494	68.330.046
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.388.542.003.579	3.439.070.766.183
I. Tài sản cố định	220		2.649.743.180.446	2.809.678.535.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.649.743.180.446	2.809.678.535.558
- Nguyên giá	222		3.450.040.472.412	3.392.161.192.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(800.297.291.966)	(582.482.656.799)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		220.000.000	220.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(220.000.000)	(220.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.768.965.171	10.849.598.992
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	78.768.965.171	10.849.598.992
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		459.794.936.364	459.794.936.364
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	459.794.936.364	459.794.936.364
IV. Tài sản dài hạn khác	260		200.234.921.598	158.747.695.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	200.234.921.598	158.747.695.269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.080.163.516.458	4.691.590.029.182

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.828.385.019.071	1.926.151.772.520
I. Nợ ngắn hạn	310		1.334.637.361.009	1.326.663.492.149
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	533.108.382.049	554.597.449.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	39.872.173.170	14.884.018.388
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.400.161.824	5.492.402.042
4. Phải trả người lao động	314		4.725.576.000	3.237.400.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	15.720.544.810	26.011.751.495
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		343.691.500	106.723.100
7. Vay ngắn hạn	320	18	736.466.831.656	722.333.747.353
II. Nợ dài hạn	330		493.747.658.062	599.488.280.371
1. Vay dài hạn	338	18	493.747.658.062	599.488.280.371
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.251.778.497.387	2.765.438.256.662
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	3.251.778.497.387	2.765.438.256.662
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		551.778.497.387	65.438.256.662
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		65.438.256.662	34.984.517.493
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		486.340.240.725	30.453.739.169
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.080.163.516.458	4.691.590.029.182


Lê Thị Thùy Nga
Người lập biểu kiểm kế toán trưởngLê Đình Kính
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	4.747.893.064.725	2.701.793.772.772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	2.221.003.250	759.856.928
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	4.745.672.061.475	2.701.033.915.844
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	4.059.366.602.135	2.577.353.595.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		686.305.459.340	123.680.320.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	33.919.951.483	52.888.130.451
7. Chi phí tài chính	22	25	73.931.752.088	73.922.525.817
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.427.171.503	42.721.741.821
8. Chi phí bán hàng	25	26	123.048.393.366	97.286.148.080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14.569.836.683	15.135.471.281
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		508.675.428.686	(9.775.694.341)
11. Thu nhập khác	31	27	1.743.816.992	47.313.196.526
12. Chi phí khác	32	27	106.788.531	1.632.683.193
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	1.637.028.461	45.680.513.333
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		510.312.457.147	35.904.818.992
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	23.972.216.422	5.451.079.823
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		486.340.240.725	30.453.739.169


Lê Thị Thùy Nga
Người lập biểu kiểm kế toán trưởngLê Đình Kính
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	510.312.457.147	35.904.818.992
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	217.814.635.167	148.725.440.040
(Hoàn nhập)/Các khoản dự phòng	03	(14.090.710.112)	14.090.710.112
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.437.989.222	3.578.560.225
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.848.840.142)	(1.389.832.466)
Chi phí lãi vay	06	62.427.171.503	42.721.741.821
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	776.052.702.785	243.631.438.724
Thay đổi các khoản phải thu	09	(110.339.078.106)	(171.095.971.326)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(114.020.814.862)	(221.853.431.780)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(4.489.914.605)	368.243.634.902
Thay đổi chi phí trả trước	12	(45.156.182.128)	(30.798.368.626)
Tiền lãi vay đã trả	14	(62.226.480.763)	(42.126.974.239)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	414.820.232.321	146.000.327.655
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(133.699.590.582)	(376.915.170.420)
2. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(223.082.000.000)	(40.000.000.000)
3. Tiền thu gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	40.000.000.000	20.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(166.291.300.000)
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.876.239.867	1.505.859.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(314.905.350.715)	(561.700.610.557)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	366.200.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.662.343.322.064	2.599.790.270.780
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.753.982.565.100)	(2.493.713.711.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(91.639.243.036)	472.276.559.715
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	8.275.638.570	56.576.276.813
Tiền đầu năm	60	82.064.959.680	25.516.325.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(363.322.645)	(27.642.494)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	89.977.275.605	82.064.959.680


Lê Thị Thùy Nga
Người lập biểu kiểm kế toán trưởngLê Đình Kính
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3801140300 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất thứ 12 ngày 04 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Ngày 01 tháng 7 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đăng ký công ty đại chúng và giao dịch cổ phiếu trên thị trường Upcom. Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 31 tháng 10 năm 2025 và đang tiếp tục làm việc với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để hoàn thành việc đăng ký công ty đại chúng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 388 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 413 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn và bao bì giấy từ bìa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu	biểu quyết nắm giữ	
		%	%	
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên	Đồng Nai	98	98	Sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn và bao bì giấy từ bìa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 4 bên dưới.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 39
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm văn phòng, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm văn phòng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và thuê đất.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các khoản bảo hiểm được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm/kỳ báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.857.175.721	6.421.796.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.120.099.884	75.643.163.300
	89.977.275.605	82.064.959.680

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất cố định từ 5.0% đến 8.05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,3% đến 5,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 41.082.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bình Dương để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 34.000.000.000 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 70.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 đồng).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Hưng Thịnh Kinh Bắc	54.581.045.508	44.190.594.679
G-Pack Solutions Pte. Ltd.	27.735.029.900	32.399.474.267
Xiamen New Paper Source E-commerce Co., Ltd	7.261.295.026	44.445.777.939
Khác	447.703.820.002	180.384.067.292
	537.281.190.436	301.419.914.177
Trong đó: Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	3.012.551.298	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp một phần giá trị nợ phải thu để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Phát	29.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Nguyễn Phong	19.210.369.024	16.000.000.000
Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng TKP	19.025.600.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Phan Gia	17.100.000.000	18.900.000.000
Shanghai Qingliang Industry Co., Ltd	301.530.000	24.200.178.750
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pegas	-	18.695.245.264
Khác	105.121.241.633	56.837.505.079
	189.758.740.657	151.632.929.093

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	146.879.264.688	-	169.869.407.851	-
Nguyên vật liệu	274.692.054.123	-	126.686.530.595	-
Công cụ, dụng cụ	50.403.705.920	-	42.986.899.521	-
Thành phẩm	100.918.328.693	-	120.766.327.164	(14.090.710.112)
Hàng gửi đi bán	1.436.626.569	-	-	-
	574.329.979.993	-	460.309.165.131	(14.090.710.112)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 14.090.710.112 đồng (năm 2024: trích lập 14.090.710.112 đồng) do chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	16.066.351.072	16.117.140.378
Bảo hiểm	1.999.772.535	662.986.810
Các khoản khác	2.619.155.555	236.196.175
	20.685.279.162	17.016.323.363
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (i)	99.176.777.811	102.220.566.399
Công cụ, dụng cụ	97.248.134.963	56.276.098.398
Các khoản khác	3.810.008.824	251.030.472
	200.234.921.598	158.747.695.269

- (i) Thể hiện tiền thuê đất đã trả trước theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 30/HDTD-KCN ngày 17 tháng 3 năm 2017 với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long cho diện tích 194.888,8 m² tại Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hợp đồng thuê có hiệu lực đến ngày 21 tháng 7 năm 2058.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất này để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	800.699.483.814	2.463.363.030.322	118.368.102.028	2.843.050.475	6.887.525.718	3.392.161.192.357
Tăng trong năm	3.532.804.514	33.768.157.107	1.611.111.111	-	110.000.000	39.022.072.732
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.306.491.922	2.550.715.401	-	-	-	18.857.207.323
Số dư cuối năm	820.538.780.250	2.499.681.902.830	119.979.213.139	2.843.050.475	6.997.525.718	3.450.040.472.412
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	100.790.242.221	449.190.431.939	28.359.074.446	2.653.545.913	1.489.362.280	582.482.656.799
Khấu hao trong năm	36.152.109.742	167.608.061.011	12.749.350.563	51.345.902	1.253.767.949	217.814.635.167
Số dư cuối năm	136.942.351.963	616.798.492.950	41.108.425.009	2.704.891.815	2.743.130.229	800.297.291.966
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	699.909.241.593	2.014.172.598.383	90.009.027.582	189.504.562	5.398.163.438	2.809.678.535.558
Tại ngày cuối năm	683.596.428.287	1.882.883.409.880	78.870.788.130	138.158.660	4.254.395.489	2.649.743.180.446

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thể chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.623.571.972.256 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.037.126.656.491 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 26.272.932.665 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.239.238.844 đồng).



12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hệ thống Điện năng lượng mặt trời mái nhà	67.446.538.236	-
Hệ thống Phòng cháy chữa cháy giai đoạn 2	7.032.091.087	1.611.188.402
Kho lưu trữ chất thải thông thường	-	4.133.833.928
Nhà bảo trì	-	2.184.054.780
Công trình khác	4.290.335.848	2.920.521.882
	78.768.965.171	10.849.598.992

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 768.278.976 đồng (năm 2024: 20.162.324.545 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.755.197.220 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.856.015.183 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giấy Khô Nguyên	459.794.936.364	-	459.794.936.364	-
	459.794.936.364	-	459.794.936.364	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giấy Khô Nguyên	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vipa Lausanne S.A	67.995.422.706	152.002.335.345
Khác	465.112.959.343	402.595.114.426
	533.108.382.049	554.597.449.771

Trong đó:

Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	538.506.050	-
--	-------------	---

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hong Kong Paper Sources Co., Ltd.	15.365.913.896	2.939.502.888
Công ty TNHH Bao bì Hưng Diệu	8.282.766.994	-
Xiamen New Paper Source E-Commerce Co., Ltd.	2.002.197.663	3.729.889.074
Dongguan Jilong Paper Co., Ltd.	1.381.958.072	3.236.437.323
Khác	12.839.336.545	4.978.189.103
	39.872.173.170	14.884.018.388

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	6.211.822	155.596.710.948	155.636.658.620	46.159.494
Thuế nhập khẩu	62.118.224	427.731.257	365.613.033	-
	68.330.046	156.024.442.205	156.002.271.653	46.159.494
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.421.229.823	23.972.216.422	25.000.000.000	4.393.446.245
Thuế thu nhập cá nhân	33.314.035	330.822.421	357.420.877	6.715.579
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế, phí khác	37.858.184	133.870.131	171.728.315	-
	5.492.402.042	24.439.908.974	25.532.149.192	4.400.161.824

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước mua nguyên vật liệu	-	12.718.516.067
Trích trước tiền điện	10.746.994.145	5.893.058.210
Trích trước chi phí thường	2.429.230.000	2.167.090.000
Trích trước chi phí lãi vay	1.229.033.460	1.015.557.526
Khác	1.315.287.205	4.217.529.692
	15.720.544.810	26.011.751.495

18. VAY NGẮN HẠN VÀ VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm			Trong năm	Số cuối năm
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá/ Phân loại lại	Giá trị
a. Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đồng Nai (i)	371.210.277.202	2.152.444.644.096	2.162.392.310.636	31.705.030	361.294.315.692
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương (ii)	176.227.571.091	12.577.412.749	176.227.571.091	-	12.577.412.749
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Chợ Lớn	54.027.553.560	87.923.401.198	141.950.954.758	-	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	-	272.128.844.089	-	-	272.128.844.089
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (iv)	-	63.988.676.439	34.190.788.369	-	29.797.888.070
Bà Liêu Tiểu Dinh	-	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-
Bà Hoài Tú Hà	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Ông Liêu Kiên Cường	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ông Liêu Kiên Khang	-	10.500.000.000	10.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	120.868.345.500	-	161.065.521.284	100.865.546.840	60.668.371.056
	722.333.747.353	2.649.562.978.571	2.736.327.146.138	100.897.251.870	736.466.831.656

b. Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đồng Nai (v)	599.488.280.371	33.280.343.493	38.155.418.962	(100.865.546.840)	493.747.658.062
	599.488.280.371	33.280.343.493	38.155.418.962	(100.865.546.840)	493.747.658.062

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đồng Nai có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với hạn mức cho vay là 3.090.035.000.000 đồng (trong đó hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn là 2.400.000.000.000 đồng và hạn mức cấp tín dụng trung dài hạn là 690.035.000.000 đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20250088/CTD/KHBB ngày 02 tháng 12 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 02 tháng 12 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu (Thuyết minh 7), hàng tồn kho (Thuyết minh 9) hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất của cổ đông, quyền sử dụng đất của Công ty và một phần công trình xây dựng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty (xem các Thuyết minh 10, 11 và 12). Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng 343972.25.140.8114757.TD ngày 24 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi của Công ty (Thuyết minh số 6) và sổ tiết kiệm của cổ đông. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.
- (iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng (trong đó dư nợ vay tài trợ bán hàng nội địa tối đa 150.000.000.000 đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/9472638/HĐTD ngày 16 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp, sổ tiết kiệm của cổ đông và hợp đồng tiền gửi của Công ty (Thuyết minh số 6). Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

- (iv) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam có thể rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức cho vay là 500.000.000.000 đồng theo Phụ lục Hợp đồng tái cấp tín dụng số CLN201912412287/HĐCTD/PL3868202 ngày 24 tháng 11 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24 tháng 11 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp và tài sản của cổ đông. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.
- (v) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Nai có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 1.425.436.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 20220029/HĐCVDĐT/KHBB ngày 30 tháng 9 năm 2022 với thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất giấy từ giấy phế liệu công suất từ 250.000 tấn/năm lên 500.000 tấn/năm”. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản đã thế chấp tại Hợp đồng cấp tín dụng số 20240064/CTD/KHBB ngày 17 tháng 10 năm 2024. Khoản vay được ân hạn trong thời gian 18 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2022. Lãi suất của khoản vay là 7,9% cho năm đầu tiên và áp dụng mức trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất trong từng thời kỳ cộng 3%/năm cho thời gian còn lại. Lãi vay được trả hàng tháng.

Tất cả các khoản vay đều có khả năng thanh toán.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	60.668.371.056	120.868.345.500
Trong năm thứ hai	149.154.310.504	127.750.585.232
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	344.593.347.558	471.737.695.139
	554.416.029.118	720.356.625.871
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(60.668.371.056)	(120.868.345.500)
Số phải trả sau 12 tháng	493.747.658.062	599.488.280.371

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.300.000.000.000	33.800.000.000	34.984.517.493	2.368.784.517.493
Tăng vốn điều lệ trong năm	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
Giảm vốn khác	-	(33.800.000.000)	-	(33.800.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	30.453.739.169	30.453.739.169
Số dư đầu năm nay	2.700.000.000.000	-	65.438.256.662	2.765.438.256.662
Lợi nhuận trong năm	-	-	486.340.240.725	486.340.240.725
Số dư cuối năm nay	2.700.000.000.000	-	551.778.497.387	3.251.778.497.387

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	270.000.000	270.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	270.000.000	270.000.000

Vốn đầu tư và vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.700.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.700.000.000.000 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ với tỷ lệ như sau:

	Vốn điều lệ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Liêu Kiên Khang	1.741.250.000.000	64,49	1.836.000.000.000	68,00
Ông Liêu Bình An	310.434.000.000	11,49	513.000.000.000	19,00
Bà Hoài Tú Hà	243.000.000.000	9,00	243.000.000.000	9,00
Ông Liêu Kiên Cường	81.000.000.000	3,00	81.000.000.000	3,00
Cổ đông khác	324.316.000.000	12,02	27.000.000.000	1,00
	2.700.000.000.000	100,00	2.700.000.000.000	100,00

20. CÁC KHOẢN KẾ TOÁN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	2.301.579,02	993.157,52

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng		
- Doanh thu bán thành phẩm	4.713.194.574.218	2.701.793.772.772
- Doanh thu dịch vụ	34.698.490.507	-
	4.747.893.064.725	2.701.793.772.772
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(495.000.000)	(132.000.000)
- Giảm giá hàng bán	(806.432.050)	(532.810.528)
- Hàng bán bị trả lại	(919.571.200)	(95.046.400)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.745.672.061.475	2.701.033.915.844
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	46.323.256.885	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.043.687.724.358	2.563.262.885.346
Giá vốn dịch vụ	29.769.587.889	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.090.710.112)	14.090.710.112
	4.059.366.602.135	2.577.353.595.458

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.284.881.890.062	2.097.302.868.695
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.090.710.112)	14.090.710.112
Chi phí nhân công	51.693.110.651	44.685.361.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.814.635.167	148.725.440.040
Chi phí phân bổ	103.054.776.932	63.974.351.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	522.835.185.333	378.557.294.922
Chi phí khác bằng tiền	12.384.572.249	10.589.858.691
	4.178.573.460.282	2.757.925.885.403

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.848.840.142	1.389.832.466
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.071.111.341	51.498.297.985
	33.919.951.483	52.888.130.451

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	62.427.171.503	42.721.741.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.504.580.585	31.200.783.996
	73.931.752.088	73.922.525.817

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	56.442.453.160	41.813.284.813
Chi phí xuất khẩu	54.076.907.281	46.783.274.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.281.185.457	2.116.372.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	728.838.100	740.751.252
Chi phí khác bằng tiền	8.519.009.368	5.832.465.614
	123.048.393.366	97.286.148.080

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	1.798.170.971	1.148.369.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.332.465.408	1.737.227.797
Chi phí phân bổ	551.117.806	1.001.960.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.022.519.617	6.490.520.415
Chi phí khác bằng tiền	3.865.562.881	4.757.393.077
	14.569.836.683	15.135.471.281

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	1.743.816.992	47.313.196.526
Phí hỗ trợ thu gom và tái chế bao bì	-	33.669.675.926
Tiền phạt thu được	-	13.338.710.069
Các khoản khác	1.743.816.992	304.810.531
Chi phí khác	106.788.531	1.632.683.193
Các khoản bị phạt	56.192.053	849.668.577
Các khoản khác	50.596.478	783.014.616
Lợi nhuận khác	1.637.028.461	45.680.513.333

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	510.312.457.147	35.904.818.992
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	73.093.736.202	28.516.125.204
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(13.884.349.114)	(290.593.340)
Trừ: lãi vay được khấu trừ chuyển về	(15.527.454.399)	-
Thu nhập chịu thuế	553.994.389.836	64.130.350.856
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	553.994.389.836	64.130.350.856
Thu nhập được miễn thuế	271.968.314.288	-
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17%	282.026.075.548	64.130.350.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%	47.944.432.843	10.902.159.646
Giảm thuế 50%	(23.972.216.421)	(5.451.079.823)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	23.972.216.422	5.451.079.823

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 17% tính trên thu nhập tính thuế trong mười năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu. Đối với giai đoạn 1 và giai đoạn 2 (công suất 250.000 tấn/năm), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo (từ năm 2024). Đối với giai đoạn 3 (nâng công suất từ 250.000 tấn/năm đến 500.000 tấn/năm), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2024) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

Bên cạnh đó, theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020, Công ty có các khoản chi phí lãi vay không được xác định là chi phí hợp lý hợp lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 15.527.454.399 đồng. Phần chi phí lãi vay này đã được kết chuyển toàn bộ vào thu nhập chịu thuế năm nay.

Công ty không ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác do không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng với cơ sở tính thuế của các khoản mục này.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty cam kết vô điều kiện, không hủy ngang việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác thay cho Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên (công ty con của Công ty) đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Nai bao gồm toàn bộ nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại, các loại phí, lệ phí và các khoản bồi hoàn (nếu có), phát sinh theo hợp đồng Cấp tín dụng số 20240066/CTD/KHBB ngày 06 tháng 11 năm 2024, hợp đồng bổ sung ngày 31 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 6 tháng 02 năm 2026, và tất cả hợp đồng cho vay, hợp đồng phát hành thư tín dụng, hợp đồng khác nhưng tối đa không vượt quá số tiền 585.000.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty cam kết vô điều kiện, không hủy ngang việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác thay cho Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên (công ty con của Công ty) đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thủ Dầu Một bao gồm toàn bộ nợ gốc, nợ lãi và các phí liên quan, phát sinh theo hợp đồng Cấp tín dụng 01/2025/11850841/HĐTD ngày 16 tháng 10 năm 2025 với thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 30/09/2026, và tất cả hợp đồng cho vay, hợp đồng phát hành thư tín dụng, hợp đồng khác nhưng tối đa không vượt quá số tiền 200.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ vay tài trợ phương án bán hàng nội địa tối đa 100.000.000.000 đồng.

Trong năm, Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị hợp đồng trước thuế là 79.005.982.720 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thanh toán cho người bán một khoản 58.402.001.917 đồng.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Ông Liêu Kiên Khang
 Bà Liêu Tiểu Đình
 Ông Liêu Bình An
 Bà Hoài Tú Hà
 Ông Liêu Kiên Cường
 Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Tân An
 Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Thành viên Hội đồng Quản trị
 Cổ đông
 Cổ đông
 Công ty chung nhân sự chủ chốt
 Công ty chung nhân sự chủ chốt
 (Từ ngày 27 tháng 9 năm 2025)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chính sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	46.323.256.885	-
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Tân An	-	60.000.000
Mua hàng hóa		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	538.506.050	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nhận vốn góp từ		
Ông Liêu Kiên Khang	-	245.000.000.000
Ông Liêu Bình An	-	76.000.000.000
Bà Hoài Tú Hà	-	41.200.000.000
Ông Liêu Kiên Cường	-	6.000.000.000
Bà Liêu Tiểu Đình	-	4.000.000.000
Hoàn trả vốn góp		
Bà Hoài Tú Hà	-	5.200.000.000
Ông Liêu Kiên Cường	-	800.000.000
Vay tiền từ		
Bà Liêu Tiểu Đình	34.000.000.000	-
Ông Liêu Kiên Khang	11.500.000.000	48.700.000.000
Ông Liêu Kiên Cường	10.000.000.000	108.506.000.000
Bà Hoài Tú Hà	6.000.000.000	105.727.206.000
Thanh toán tiền vay		
Bà Liêu Tiểu Đình	34.000.000.000	-
Ông Liêu Kiên Khang	11.500.000.000	48.700.000.000
Ông Liêu Kiên Cường	10.000.000.000	122.581.292.000
Bà Hoài Tú Hà	6.000.000.000	105.727.206.000
Trả tiền lãi vay		
Bà Liêu Tiểu Đình	346.545.204	-
Bà Hoài Tú Hà	50.794.520	-
Ông Liêu Kiên Cường	13.151.000	-
Các khoản chi hộ		
Ông Liêu Bình An	202.566.000	-
Ông Liêu Kiên Khang	94.750.000	-
Bà Liêu Tiểu Đình	17.327.260	-
Bà Hoài Tú Hà	2.539.726	-
Ông Liêu Kiên Cường	657.534	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	3.012.551.298	-
Phải trả ngắn hạn cho người bán		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	538.506.050	-

Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Liêu Kiên Khang	Chủ tịch	124.541.155	128.478.846
Ông Liêu Kiên Cường	Thành viên	47.824.231	26.840.000
Ông Liêu Bình An	Thành viên	124.541.155	128.478.846
		296.906.541	283.797.692
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Lê Đình Kính	Tổng Giám đốc	123.014.739	-
Bà Nguyễn Ngọc Trà My	Phó Tổng Giám đốc	63.571.923	-
Bà Đặng Thị Tứ	Phó Tổng Giám đốc	63.571.923	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	63.571.923	-
Ông Qi Yuan Fa	Phó Tổng Giám đốc	65.937.308	-
		379.667.816	-
Ban Kiểm soát			
Bà Lê Ngọc Yến Nhi	Thành viên	13.904.615	-

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

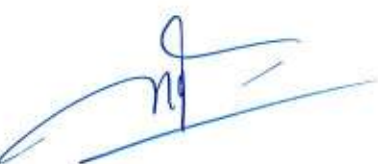
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 61.897.418.402 đồng (năm trước: 55.224.477.362 đồng), là số tiền dùng để vốn hóa chi phí lãi vay và mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm chưa được thanh toán, và đã bao gồm 54.603.236.791 đồng (năm trước: 49.660.538.980 đồng), là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thực hiện trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm 0 đồng, là khoản vốn góp của chủ sở hữu được tăng do chuyển đổi từ vốn khác (năm trước: 33.800.000.000 đồng)

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 1.229.033.460 đồng (năm trước: 1.015.557.526 đồng), là số tiền lãi vay trích trước chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 1.961.942.741 đồng (năm trước: 989.342.466 đồng), là thu nhập từ lãi tiền gửi phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 20.500.000.000 đồng (năm trước: 0 đồng) là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.



Lê Thị Thùy Nga
 Người lập kiêm Kế toán trưởng



Lê Đình Kính
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2025